

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG T
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28/01/2021

*“V/v tranh chấp chia tài sản chung,
giải quyết công nợ sau khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG TÈ, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lò Thị Chiến
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lù Thanh Xá, ông Hoàng Xuân Dũng.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn - Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Mường T, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Chín - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường T, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020. Về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, giải quyết công nợ sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ ván ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020. Thông báo mở phiên tòa số 05/2021/TBPT-TA, ngày 13/01/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988.

Nơi ĐKKHKT: Bản B, xã Bum N, huyện Mường T - Lai Châu; Chỗ ở hiện nay: Thôn Yên T, xã Việt H, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lưu Quốc V, sinh năm 1988; HKTT: Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu; chỗ ở hiện nay: Thôn Chi L, xã Ngọc L, huyện Yên M, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội V, địa chỉ: Số 169, phố Linh Đ, Hoàng L, Hoàng M, Thành phố Hà N. Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc NHCSXH Việt Nam, ủy quyền theo (Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam). Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Xuân T - Phó giám

độc - Phòng giao dịch NHCSXH chi nhánh huyện Mường T. Địa chỉ: khu phố 02, thị trấn Mường T, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu. Có mặt.

- Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn V, địa chỉ: Số 2 Láng H, phường Thành C, quận Ba Đ, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T-Tổng giám đốc NHNN& PTNTVN, ủy quyền theo (Quyết định số 2965/QĐ-NHNo-PC, ngày 27/12/2019 của Tổng giám đốc NHNN&PTNTVN) Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Bùi Thanh H - Phó giám đốc phụ trách Agribank huyện Mường T. Địa chỉ: Khu phố 02, thị trấn Mường T, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt có lý do.

- Bà Vũ Thị T - Sinh năm 1988. Địa chỉ: Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu. Có mặt.

- Anh Dương Đình C, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số nhà 11, tổ 5, phường Tân T, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

- Anh Đồng Huy O, sinh năm 1996. Địa chỉ: 702- Phố 2- Phường Tân T- thành phố Điện Biên- tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

- Anh Trần Văn T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ 14, phường Tân P, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy trình bày:*

Chị Nguyễn Thị T và anh Lưu Quốc V đã ly hôn ngày 07/7/2020 theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 82/2020/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Yên M, tỉnh Hưng Yên. Về mặt tình cảm anh chị thuận tình ly hôn. Đối với con chung hiện nay chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 03 con chung: Lưu Thị H, sinh ngày 10/10/2008; Lưu Phương T, sinh ngày 28/10/2010 và Lưu Nhật N, sinh ngày 09/08/2016. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu.

** Đối với tài sản chung của vợ chồng chị T trong thời kỳ hôn nhân:*

Trong quá trình chung sống với nhau từ năm 2007 chị T và anh Lưu Quốc V đã đến sinh sống tại bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu đã tạo dựng những tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

-Về đất ở nông thôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Lưu Quốc V có 02 thửa đất: Thửa đất thứ nhất: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BE 552913 với diện tích 58,5 m²;Tứ cạnh: Mặt tiền (hướng Bắc) có chiều rộng là 8,15m. Mặt sau (hướng nam) rộng là 2,4m. Chiều dài (hướng đông) là 19 m và Chiều dài (hướng tây) là 13m. Hướng Nam: Giáp thửa đất thứ 2 của Nguyễn Thị T và Lưu Quốc V. Hướng Đông: Giáp Nguyễn Thành Thực. Hướng Bắc: HLATGT- Đường quốc lộ Pa Tần - Mường Tè. Hướng Tây: Nguyễn Văn Thuận.

+Thửa đất thứ 2: Diện tích 80 m² chuyển nhượng từ (Thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 29, GCNQSDĐ số BL 021916 của ông Đào Văn Bách, sinh năm 1986, bà Vàng Thị Hương, sinh năm 1990, địa chỉ: Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu) cho hộ ông Lưu Quốc V và bà Nguyễn Thị T theo Hợp đồng số 02/HĐ, ngày 10/04/2020, hợp đồng đã chứng thực của UBND xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu. Mặt trước thửa đất liền kề với đất, nhà ở diện tích 58,5m² anh Lưu Quốc V đứng tên. Có chiều rộng thửa đất là 5,43m. Chiều dài thửa đất là 11,13 m. Hướng Tây : Giáp Nguyễn Văn Ảnh, Nguyễn Văn Thuận; Hướng Bắc: Giáp đất anh Lưu Quốc Việt đứng tên; Hướng Nam: Giáp đất Đào Văn Bách; Hướng đông: Giáp đất Đào Thị Bằng.

Sau khi anh V và chị T xây nhà cấp 4 thì hiện trạng đất ở thửa đất thứ 2 có diện tích là 60,3 m², đến nay hai bên chưa tách thửa, hiện vẫn nằm trong thửa đất có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Đào Văn Bách, Vàng Thị Hương. Lúc đầu giao chuyển nhượng là 80m² nhưng gia đình chị T, anh V để một lối đi lại cho gia đình ông Bách nên hiện tại diện tích thửa đất thứ 2 còn là 60,3m².

-Về nhà ở: Anh V và chị T có 02 ngôi nhà xây cấp 4 (Ngôi nhà ở xây năm 2012 có diện tích 58,5 m² và Ngôi nhà mới xây đầu năm 2020 được xây dựng trên thửa đất 60,3m², với diện tích nhà ở cấp 4 là 60,3m²).

-Về lối đi của 02 thửa đất, 02 nhà ở đều đi chung với thửa đất 58,5 m². Thửa đất 60,3m² không có lối đi, do đó không chia mỗi người 01 thửa đất được, quan điểm của chị T xin được quyền sở hữu 02 thửa đất và 02 nhà ở, vì hiện nay chị đang nuôi 3 con nhỏ không có chỗ để ở.

* Đối với công nợ chung:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường T 62.000.000 đồng, người trực tiếp vay vốn là anh Lưu Quốc V, hiện tiền gốc chưa trả đồng nào, tiền lãi chị T đã trả tháng 7/2020.

- Nợ Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn, chi nhánh Agribank huyện Mường T với số tiền là 150.000.000 đồng, người vay trực tiếp là chị T, theo hợp đồng thế chấp tài sản, lãi hàng quý chị T đã trả theo hợp đồng ký kết, hiện nay chưa trả gốc 150.000.000 đồng và lãi phát sinh.

- Nợ chị Vũ Thị T, Địa chỉ: Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu số tiền mua vật liệu còn nợ là 4.355.000 đồng. Không tính lãi.

- Nợ anh Dương Đình C, địa chỉ: Số nhà 11, tổ 5, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Số tiền mua hàng sửa chữa đồ xe máy còn nợ là 10.690.000 đồng. Không tính lãi.

- Nợ anh Đồng Huy O, địa chỉ: 702, tổ 02, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Số tiền mua hàng sửa chữa đồ xe máy còn nợ là 10.000.000 đồng. Không tính lãi.

- Nợ anh Trần Văn T, địa chỉ: Tổ 14, phường Tân T, Thành phố Lai Châu, tỉnh Điện Biên. Số tiền mua hàng sửa chữa đồ xe máy còn nợ: 11.655.000 đồng. Không tính lãi.

Trong quá trình giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Yên M, giữa anh V và chị T đã thống nhất về mặt tình cảm thuận tình ly hôn, về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân anh chị tự thỏa thuận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên M, tỉnh Hưng Yên giải quyết, nhưng sau khi ly hôn anh V và chị T không thỏa thuận được với nhau về tài sản và công nợ chung nên chị T làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết công nợ của vợ chồng sau khi ly hôn. Ý kiến quan điểm của chị T, Hiện nay chị phải nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung con lớn nhất sinh năm 2008 con nhỏ nhất sinh năm 2016, bản thân chị không có công việc ổn định, không có tài sản gì ngoài 02 ngôi nhà ở bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu, để có cuộc sống ổn định, chị có nguyện vọng sinh sống ở hai ngôi nhà đó tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con trưởng thành. Hiện nay các con đều còn nhỏ đều phụ thuộc vào mẹ. Chị T xin được quyền sở hữu 02 thửa đất và 02 ngôi nhà ở. Ban đầu trị giá tài sản 02 thửa đất và 02 nhà ở là 400.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Lưu Quốc V cùng chịu trách nhiệm liên đới trong việc trả các khoản nợ chung (Ngân hàng chính xã hội 62.000.000 đồng và tiền lãi 2.034.509 đồng; Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn - chi nhánh Agribank huyện Mường T 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; chị T 4.355.000 đồng; anh C 10.690.000 đồng; anh O 10.000.000 đồng và anh T 11.655.000 đồng), các khoản nợ chung chị T chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ tổng số nợ và anh V chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ tổng số nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị T có đề nghị được toàn quyền sở hữu 02 thửa đất và 02 ngôi nhà ở nêu trên, do đó chị T cũng đề nghị chị được quyền trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng tổng số tiền còn nợ 250.734.509 đồng và toàn bộ tiền lãi Ngân hàng theo quy định.

* Bị đơn anh Lưu Quốc V vắng mặt không có lý do: Trong quá trình giải quyết anh V ý kiến tại văn bản đề nghị ngày 06/8/2020 của anh V, trong thời kỳ hôn nhân có 01 mảnh đất đứng tên anh là tài sản của anh V, do đó không phân chia tài sản chung. Về công nợ anh V xác định đã vay Ngân hàng chính sách xã hội tại Phòng giao dịch chi nhánh huyện Mường T với số tiền là 62.000.000 đồng (Món vay giải quyết việc là 50.000.000 đồng + Món vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là 12.000.000 đồng) những lần vay chị T đều là người thừa kế trong hợp đồng vay vốn giải quyết việc làm, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Còn chị Nguyễn Thị T vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tại chi nhánh Agribank huyện Mường T là 150.000.000 đồng. Ngoài ra trong

thời kỳ hôn nhân chị gái của Nguyễn Thị T là Nguyễn Thị V đã vay anh V số tiền là 25.000.000 đồng, nhưng đã trả cho Nguyễn Thị T. Em của Anh V đã gửi cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 40.000.000 đồng (để học làm tóc) đến nay chưa trả cho em của V.

Trong quá trình giải quyết vụ án chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết công nợ chung sau khi ly hôn, anh Lưu Quốc V thường vắng mặt, không có lý do, nên không tiến hành hòa giải được, sau khi nhận được thông báo hòa giải và giấy triệu tập, văn bản của Tòa án anh V không có ý kiến gì về việc giải quyết chia tài sản chung, giải quyết công nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn các vấn đề rõ ràng cụ thể, anh V không hợp tác, trốn tránh, không đến Tòa án để giải quyết, do đó về quyền lợi và nghĩa vụ của anh tại phiên tòa không có quan điểm yêu cầu giải quyết tài sản chung cũng như quan điểm giải quyết về nghĩa vụ trả nợ. Về thực hiện chấp hành pháp luật theo tố tụng anh V tự bỏ quyền tham gia tố tụng.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T trình bày NHCSXH, phòng giao dịch chi nhánh huyện Mường T đã cho gia đình anh Lưu Quốc V, sinh năm 1988, địa chỉ Bản B, xã Bum N, huyện Mường T vay ngày 21/9/2015 (Nước sạch & vệ sinh môi trường thôn thôn) số tiền gốc là 12.000.000 đồng và ngày 30/7/2019 cho anh V vay giải quyết việc làm số tiền là 50.000.000 đồng, Mục đích cho vay giải quyết việc làm khi anh V đang làm nghề sửa chữa xe máy. Tổng anh V còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường T là 62.000.000 đồng, người trực tiếp vay vốn là anh Lưu Quốc V, hiện tiền gốc chưa trả đồng nào, tiền lãi tính đến ngày 28/01/2021 là 2.034.509 đồng chưa trả. Hiện nay vợ chồng anh V đã ly hôn từ 07/7/2020 và anh V đã chuyển về xuôi, do vậy NHCSXH phòng giao dịch chi nhánh huyện Mường T yêu cầu anh Lưu Quốc V và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả tiền vay (gốc 62.000.000 đồng + Lãi 2.034.509 đồng = 64.034.509 đồng). Nhất trí theo ý kiến của chị T trả nợ cho ngân hàng là phù hợp.

-Đại diện theo ủy quyền, Ngân hàng Nông nghiệp& phát triển nông thôn, chi nhánh Agriank huyện Mường T có ý trong đơn xin xét xử vắng mặt, theo hợp đồng Ngân hàng Agriank Mường T đã cho gia đình chị Nguyễn Thị T và anh Lưu Quốc V vay với số tiền là 150.000.000 đồng, người vay trực tiếp là chị T, tại hợp đồng tín dụng số 780420200135 ngày 24/3/2020, có thể chấp tài sản của gia đình, lãi hàng quý chị T trả đều, hiện nay chưa trả gốc 150.000.000 đồng. Nợ lãi theo ký kết hợp đồng. Do gia đình chị T và anh V đã ly hôn nên yêu cầu gia đình chị T phải tất toán cho Chi nhánh Agriank huyện Mường T toàn bộ nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Chị Vũ Thị T - Địa chỉ Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu trình bày ý kiến đã bán cho gia đình Nguyễn Thị T và Lưu Quốc V vật liệu xây dựng nhà còn nợ là 4.355.000 đồng. Yêu cầu gia đình T và V có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ 4.355.000 đồng. Không có lãi.

- Anh Dương Đình C, địa chỉ Số nhà 11, tổ 5, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên đã bán phục tùng đồ sửa xe máy cho gia đình chị T, số tiền mua hàng còn nợ là 10.690.000 đồng, yêu cầu chị T và anh V có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ 10.690.000 đồng, không có lãi.

- Anh Đồng Huy O, địa chỉ 702, tổ 02, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Đã bán hàng sửa chữa đồ xe máy cho gia đình chị T và anh V còn nợ chưa trả là 14.960.000 đồng, sau khi xác nhận lại công nợ chung của vợ chồng chị T và anh V. Nay tôi yêu cầu chị T và anh V có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ 10.000.000 đồng. Không tính lãi.

- Anh Trần Văn T, địa chỉ: Tổ 14, phường Tân T, Thành phố Lai Châu, tỉnh Điện Biên. Đã bán hàng sửa chữa đồ xe máy cho gia đình chị T và anh V. Hiện nay anh V và chị T còn nợ: 11.655.000 đồng, yêu cầu chị T và anh V có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ. Không tính lãi.

* Tại biên bản định giá tài sản, ngày 25/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản chung của Chị T và anh V. Kết quả như sau:

-Về đất ở có giá trị: 01 thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE552913 có diện tích 58,5m² có trị giá là: 5.850.000 đồng; 01 thửa đất có diện tích 60,3m² có trị giá là: 6.030.000 đồng;

-Về nhà ở có giá trị: 01 ngôi nhà xây cấp IV diện tích xây dựng là 58,5m² có trị giá: 110.167.200 đồng; 01 ngôi nhà xây cấp IV diện tích xây dựng là 60,3m² có trị giá: 113.556.960 đồng. Tổng cộng giá trị đất và nhà 235.604.160 đồng.

- Các tài sản khác (đã qua sử dụng): 01 chiếc tủ lạnh hiệu Panasonic cũ đã qua sử dụng (loại 145l): 1.200.000 đồng; 01 chiếc máy giặt hiệu A qua cũ đã qua sử dụng: 750.000 đồng; 01 chiếc giường ngủ gỗ tạp cũ loại 1,6mx1,8m: 700.000 đồng; 01 téc nước đã qua sử dụng loại 1.200l: 2.000.000 đồng; 01 chiếc quạt điện hơi nước đã qua sử dụng hiệu KOREA KING: 50.000 đồng; 01 chiếc két sắt cũ đã qua sử dụng hiệu VIỆT TIỆP: 500.000 đồng; 01 chiếc tủ sắt 3 buồng đựng quần áo: 600.000 đồng; 01 bình nóng lạnh cũ hiệu Ariston 30l: 800.000 đồng; 02 tấm chiếu ngựa gỗ (mỗi tấm dài 2,5m; rộng 0,8m và dày 7cm): 1.200.000 đồng; 04 chiếc kệ sắt: 800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản khác là: 8.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung được định giá là 244.204.160 đồng (235.604.160 đồng + 8.600.000 đồng). Chị T nhất trí về kết quả định giá tài sản chung và thẩm định tại chỗ của thửa đất thứ 2 diện tích 60,3 m², nhất trí thửa đất thứ nhất theo GCNQSDĐ diện tích 58,5m².

Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 8.000.000 đồng, Tòa án đã chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 8.000.000 đồng.

Chị T và anh V đều được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị T có đề nghị chị được quyền trả toàn bộ số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 8.000.000 đồng.

Về án phí: Chị T và anh V phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị T có đề nghị chị được quyền chi trả toàn bộ án phí của vụ án theo quy định.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường T có ý kiến, quan điểm:*
Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Đối với bị đơn luôn trốn tránh, không hợp tác, sau khi nhận được thông báo hòa giải và các văn bản tố tụng, bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Ý kiến đề xuất giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 27, 33, 34, 35, 37, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 227, Điều 228 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung, giải quyết công nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn: Chị T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung gồm: 02 thửa đất, 02 căn nhà trên đất và các loại tài sản khác (theo Bản kết luận định giá) có tổng giá trị là 244.204.160 đồng.

- Về nợ chung: Chị T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ chung là 248.700.000 đồng, gồm: nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Mường T số tiền nợ gốc là 62.000.000 đồng; nợ Ngân hàng Agribank số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng; nợ chị Vũ Thị T số tiền 4.355.000 đồng; nợ anh Dương Đình C số tiền 10.690.000 đồng; nợ anh Đồng Huy O số tiền 10.000.000 đồng; nợ anh Trần Văn T số tiền 11.655.000 đồng. Ngoài ra, chị T còn phải trả toàn bộ số tiền lãi cho Ngân hàng theo quy định.

- Về chi phí tố tụng: Chị T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 8.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà chị Thúy đã nộp.

- Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu toàn bộ án phí theo quy định.

*Ngoài ra anh V khai chị Nguyễn Thị V, đã trả số tiền là 25.000.000 đồng cho chị T, Chị T xác nhận là có trả nhưng đã dùng vào việc nộp tiền học cho các con và dùng vào sinh hoạt trong gia đình trước khi ly hôn. Về việc em của V đưa tiền cho chị T học làm tóc với số tiền là 40.000.000 đồng chị T không thừa nhận, anh V không có chứng cứ gì để chứng minh. Về bán đồ nghề sửa chữa xe máy, chị T thừa nhận là có bán được 18.000.000 đồng, không phải bán được 180.000.000 đồng như anh V khai, Tòa án triệu tập lên làm rõ về việc anh khai nhưng anh V không hợp tác, không có chứng cứ gì để chứng minh về việc chị T bán đồ nghề. HĐXX không xem xét giải quyết trong cùng vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến quan điểm tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự. Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mường T giải quyết về việc chia tài sản chung, giải quyết công nợ của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải của Tòa án nhân dân huyện Mường T.

[2] Xét về yêu cầu của đương sự về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn:

Đất ở nông thôn 02 thửa chị T xác nhận giấy tờ đất đã có chứng nhận quyền sử dụng đất là diện tích 58,5m² là đất của gia đình nhưng anh V đứng tên, nhà ở được xây dựng trên thửa loại nhà cấp 4 với diện tích xây dựng là 58.5m², GCNQSDĐ của thửa đất này đã đem thế chấp vay vốn tại NHNN&PTNT, chi nhánh Agriank huyện Mường T số tiền vay là 150.000.000 đồng, quá trình vay tiền chị T là người vay trực tiếp, anh V là người thừa kế vay. Đối với thửa đất có diện tích là 80m² đã thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đã chứng thực tại UBND xã Bum N, huyện Mường T, thời điểm làm thủ tục xác lập chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích là 80m², nhưng quá trình xây nhà ở chị T và anh V đã để lại 01 lối đi cho gia đình anh Bách. Tại biên bản thẩm định tại chỗ diện tích là 60,3m² đến nay chưa tách sổ.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa hôm nay đã xác định được khối tài sản chung gồm 02 thửa đất liền kề nhau có chung một lối đi, trên 02 thửa đất đều xây nhà cấp 4 (ngôi nhà có GNCQSDĐ xây từ năm 2012, ngôi nhà ở phía sau chưa tách sổ xây năm 2020). Tại biên bản định giá tài sản ngày 25/12/2020 của HĐĐGTS tổng giá trị tài sản chung của Chị T và anh V là 244.204.160 đồng. Chị T có nguyện vọng được sinh sống ở ngôi nhà, đất đang tranh chấp với tổng diện tích là 118,8m² (58,5m²+60,3m²) do hiện nay chị không có nhà ở và nuôi 03 con còn nhỏ. Xét nguyện vọng của chị T là có cơ sở, HĐXX căn cứ vào Điều 38, Điều 59, Điều 62 LHNGĐ.

Đối với anh V được chia theo kỷ phần $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 244.204.160 đồng, anh V được hưởng là 122.102.080 đồng, nhưng hiện nay gia đình anh Việt và chị T vẫn còn đang nợ tiền hai ngân hàng và các chủ nợ khác do đó đối trừ tiền anh V được hưởng vào các khoản nợ chung.

[3] Về công nợ chung, nghĩa vụ trả nợ:

Số tiền chị T vay vốn NHNN-PTNT chi nhánh Agribank huyện Mường T, chị T xác nhận vay thời điểm trước khi ly hôn nên nghĩa vụ chung thì cả anh V và chị T phải trả, nay vợ chồng chị ly hôn việc tất toán của Ngân hàng là đúng chị nhất trí tự nguyện trả cho ngân hàng số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi theo phát sinh theo hợp đồng tín dụng.

Số tiền anh V vay vốn NHCSXH chi nhánh phòng giao dịch huyện Mường T, chị T là người thừa kế, chị xác nhận vay thời điểm trước khi ly hôn nên nghĩa vụ chung thì cả anh V và chị T phải trả, nay vợ chồng chị ly hôn việc tất toán của Ngân hàng CSXH là đúng chị nhất trí tự nguyện trả cho ngân hàng số tiền gốc là 62.000.000 đồng, tiền lãi là 2.034.509 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 64.034.509 đồng.

Ngoài ra chị T và anh V còn nợ tiền các chủ nợ:

Nợ chị Vũ Thị T, Địa chỉ Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu số tiền là 4.355.000 đồng.

Nợ anh Dương Đình C, địa chỉ Số nhà 11, tổ 5, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên số tiền là 10.690.000 đồng.

Nợ anh Đồng Huy O, địa chỉ: 702, tổ 02, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên số tiền là 10.000.000 đồng.

Nợ anh Trần Văn T, địa chỉ: Tổ 14, phường Tân T, Thành phố Lai Châu, tỉnh Điện Biên số tiền là 11.655.000 đồng.

[4] Xét nguyện vọng của chị T được ở lại 02 ngôi nhà địa chỉ bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu là phù hợp, do đó chị T sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung của chị T và anh V: Tổng các khoản còn nợ 250.734.509 đồng (NHNN-PTNT chi nhánh Agribank huyện Mường T: 150.000.000 đồng, NHCSXH chi nhánh phòng giao dịch huyện Mường T: 64.034.509 đồng, Vũ Thị T: 4.355.000 đồng, Dương Đình C: 10.690.000 đồng, Đồng Huy O: 10.000.000 đồng và Trần Văn T: 11.655.000 đồng). Chị T tự nguyện trả cho các chủ nợ, HĐXX ghi nhận đề nghị của chị T.

[5] Về chi phí tố tụng Thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Trong quá trình thẩm định tại chỗ 02 ngôi nhà, 02 thửa đất và định giá tài sản 02 ngôi nhà, 02 thửa đất và tài sản sinh hoạt khác là tài sản chung của chị T và Anh V đều trong thời kỳ hôn nhân, cho thấy kết quả xem xét và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản là 8.000.000 đồng. Tòa án đã chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 8.000.000 đồng. Chị T và anh V đều được

chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị T có đề nghị chị được quyền trả toàn bộ số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 8.000.000 đồng. Xét thấy đây là đề nghị hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm và án phí giá ngạch tương ứng với giá trị phần được nhận giá trị tài sản theo quy định pháp luật: Tại phiên tòa, chị T tự nguyện chịu (Án phí hôn nhân và gia đình và án phí giá ngạch). Xét thấy đây là đề nghị hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm. Án phí giá ngạch trị giá tài sản chung $244.204.160 \text{ đồng} \times 5\% = 12.210.208 \text{ đồng}$ (Mười hai triệu hai trăm mười nghìn hai trăm linh tám đồng); Án phí giá ngạch các khoản công nợ chung: $250.734.509 \text{ đồng} \times 5\% = 12.536.725 \text{ đồng}$ (Mười hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi năm đồng). Tổng cộng án phí giá ngạch $12.210.208 \text{ đồng} + 12.536.725 \text{ đồng} + 300.000 \text{ đồng} = 25.046.933 \text{ đồng}$, chị T được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí 10.000.000 đồng, chị T còn phải nộp là 15.046.933 đồng (Mười lăm triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi ba đồng). HĐXX căn cứ và Điều 147; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 26, Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 38 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 164, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật tổ chức các tín dụng;
Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên chị Nguyễn Thị T tại đơn khởi kiện ngày 13/7/2020 về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết công nợ sau khi ly hôn.

2. Về tài sản chung:

Chị Thúy được quyền sở hữu tài sản: 02 thửa đất (01 Thửa đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BE 552913 với diện tích 58,5 m², 01 thửa đất có Diện tích 60,3 m² chuyển nhượng từ thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 29, GCNQSDĐ số BL 021916 của ông Đào Văn B, sinh năm 1986, bà Vàng Thị H, sinh năm 1990, địa chỉ: Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu, theo Hợp đồng số 02/HĐ, ngày 10/04/2020, hợp đồng đã chứng thực của UBND xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu) và 02 ngôi nhà xây cấp 4 có tổng diện tích 118,8m². Tổng giá trị 02 thửa đất, 02 ngôi nhà và giá trị tài sản khác giao cho chị T là 244.204.160 đồng (Hai trăm bốn mươi bốn triệu hai linh bốn nghìn một trăm sáu mươi đồng).

3. Về nợ chung nghĩa vụ phải trả:

- Chị Nguyễn Thị T trả cho Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh phòng giao dịch huyện Mường T- địa chỉ Khu phố 2 Thị trấn Mường T, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu số tiền gốc là 62.000.000 đồng, tiền lãi là 2.034.509 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 64.034.509 đồng.

- Chị Nguyễn Thị T trả cho Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn, chi nhánh Agribank huyện Mường T - địa chỉ Khu phố 2 Thị trấn Mường T, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu số tiền là 150.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định theo hợp đồng ký kết.

- Nghĩa vụ trả nợ cho các chủ nợ: Chị T trả cho chị Vũ Thị T, Địa chỉ: Bản B, xã Bum N, huyện Mường T, tỉnh Lai Châu số tiền mua vật liệu là 4.355.000 đồng; Trả cho anh Dương Đình C, địa chỉ: Số nhà 11, tổ 5, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Số tiền mua hàng là 10.690.000 đồng; Trả cho Đồng Huy O, địa chỉ: 702, tổ 02, phường Tân T, Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Số tiền mua hàng sửa chữa đồ xe máy là 10.000.000 đồng và Trả cho anh Trần Văn T, địa chỉ: Tổ 14, phường Tân T, Thành phố Lai Châu, tỉnh Điện Biên. Số tiền mua hàng là 11.655.000 đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Số tiền về việc thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: 02 thửa đất, 02 ngôi nhà xây cấp 4 và tài sản đồ dùng sinh hoạt gia đình là tài sản chung của chị T và Anh V. Hội đồng định giá tài sản là 8.000.000 đồng. Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 8.000.000 đồng. Chị T và anh V đều được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng. Chị T tự nguyện trả toàn bộ số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền là 8.000.000 đồng, chị T đã nộp đủ.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm và án phí giá ngạch là 25.046.933 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 10.000.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2010/0003862, ngày 14/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Tè còn phải nộp là 15.046.933 đồng.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn và NHCSXH chi nhánh huyện Mường Tè, vắng mặt bị đơn và những người có QLNVLQ; Nguyên đơn, NHCSXH chi nhánh huyện Mường Tè được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên TAND tỉnh Lai Châu xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án; những người có QLNVLQ vắng mặt được quyền kháng cáo bản án về những vấn đề quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án lên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Mường Tè;
- Thi hành án dân sự huyện Mường Tè;
- Các đương sự;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T /M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký
Lò Thị Chiến

